

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 97/2021/DS-PT
Ngày 08-4-2021
V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cửa

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2021/TLPT-DS ngày 16/3/2021 về “Tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2020/DS-ST ngày 28/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 66/2021/QĐ-PT ngày 26/3/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Diếp Văn X, sinh năm 1948

Địa chỉ: Ấp Phú Long, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Diếp Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp Phú Long, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Ngọc P - Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Diếp Thị Phương D, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Phú Long, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Trần Quang Đ, sinh năm 1981

3.2. Anh Trần Quốc T1, sinh năm 1984

3.3. Chị Trần Thị Kim T2, sinh năm 1986 (có mặt)

3.4. Chị Trần Thị Phương T3, sinh năm 1989 (từ chối tham gia tố tụng)

- 3.5. Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1971 (từ chối nhận di sản)
3.6. Ông Trần Văn Đ2, sinh năm 1973 (từ chối nhận di sản)
3.7. Ông Trần Văn Q, sinh năm 1976 (từ chối nhận di sản)

Cùng địa chỉ: Ấp Phú Long, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- 3.8. Bà Diếp Thị Kim A, sinh năm 1954 (từ chối nhận di sản)

Địa chỉ: Ấp Phú Thuận, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Quang Đ, anh Trần Quốc T1: Bà Diếp Thị Phương D, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp Phú Long, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo: Bị đơn bà Diếp Thị Phương D.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Diếp Văn X và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Diếp Văn T trình bày:

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 733, tờ bản đồ số 05, loại đất cây lâu năm, diện tích qua đo đạc thực tế 2715.5m², có nguồn gốc của cụ Hồ Thị N đứng tên trong sổ mục kê. Cụ N chết năm 1996, không để lại di chúc và có 04 người con là Diếp Văn X, Diếp Thị Phương D, Diếp Thị Kim A, Diếp Thị Tư (chết sau bà N). Tuy nhiên, những người con của bà Tư gồm Trần Văn Đ1, Trần Văn Đ, Trần Văn Q cùng với bà Diếp Thị Kim A từ chối nhận di sản thừa kế nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ N chỉ có ông X và bà D. Đối với các phần đất khác, ông X không tranh chấp, ông chỉ tranh chấp đối với thửa đất 733. Về quá trình sử dụng đất, sau khi cụ N không còn sử dụng thì ông T quản lý, sử dụng cho đến khi phát sinh tranh chấp thì không ai sử dụng và trở nên hoang hóa.

Nay ông X yêu cầu bà Diếp Thị Phương D chia cho ông phần đất có diện tích 1318.5m² thuộc phần (1) theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp; còn bà D hưởng phần (2), (3) có diện tích 1397m², ông không yêu cầu bà D trả lại giá trị đất cho diện tích chênh lệch. Ông đồng ý với kết quả đo đạc ngày 16/8/2019 và kết quả định giá ngày 27/9/2019.

Tại bản tại khai và trong quá trình tố tụng bị đơn bà Diếp Thị Phương D trình bày:

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 733, tờ bản đồ số 05, loại đất lúa, có nguồn gốc của tập đoàn sản xuất cấp cho hộ gia đình cụ Diếp Văn T4 và cụ Hồ Thị N vào năm 1984 theo diện kinh tế phụ, có 05 nhân khẩu gồm: Cụ T4, cụ N, bà, các con bà là anh Đ và anh T1 được cấp diện tích 1500m². Đến năm 1990, nhà nước bình quân nhân khẩu lần cuối thì cũng lấy diện tích 1500m² đất cấp kinh tế phụ để cấp bình quân nhân khẩu cho gia đình bà, có 07 nhân khẩu gồm cụ T4, cụ N, bà và các con của bà gồm chị T2, chị T3, anh Đ và anh T1 mỗi nhân khẩu được cấp 1140m² ở ba thửa đất 733 diện tích 1500m²; thửa 20 tờ bản đồ số 07 diện tích 4500m²; thửa 131 tờ bản đồ số 02 diện tích 3175m². Sau khi cấp đất, thì hộ gia đình bà chia thửa 131 tờ bản đồ số 02 cho cụ T4 và cụ N, còn lại là của gia đình bà và hiện thửa 131 tờ bản đồ số 02 hiện do ông X đang đứng tên giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất. Phần đất thửa 733, tờ bản đồ số 05 thì bà quản lý, sử dụng làm lúa từ khi được cấp, đến khi xảy ra tranh chấp do ông T ngăn cản nên không sử dụng mà trở thành hoang hóa. Phần đất này hiện nay cụ N đang đại diện hộ gia đình đứng tên trong sổ mục kê, cụ N chết năm 1996, không có để lại di chúc và có 04 người con gồm bà, ông X, bà Kim A, bà Tư.

Đối với yêu cầu của ông X, bà không đồng ý vì phần đất tranh chấp được tập đoàn sản xuất cấp cho hộ gia đình bà. Nếu trường hợp yêu cầu của ông X được Tòa án chấp nhận thì bà đồng ý nhận phần số (2), (3) có diện tích 1397m² và giao cho ông X diện tích đất phần (1) diện tích 1318.5m². Đối với kết quả đo đạc ngày 16/8/2019, kết quả định giá ngày 27/9/2019 thì bà đồng ý làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Kim T2 trình bày: Chị có cùng ý kiến với lời trình bày của bà Diếp Thị Phương D.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2020/DS-ST ngày 28/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Diếp Văn X. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Diếp Văn T4 và cụ Hồ Thị N để lại là phần đất thửa số 733 tờ bản đồ số 05 (theo dự áp Vlap là thửa 274 tờ bản đồ số 10) diện tích 2715.5m² tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

- Buộc bà Diếp Thị Phương D phải chia cho ông Diếp Văn X phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế 1318.5m² (phần (1) họa đồ) thuộc một phần thửa số 733 tờ bản đồ 05 tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có trích lục bản đồ địa chính ngày 16/8/2019 kèm theo).

- Bà Diếp Thị Phương D được hưởng diện tích đất qua đo đạc thực tế 1397m² (phần (2), (3) họa đồ) thuộc một phần thửa số 733 tờ bản đồ 05 tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có trích lục bản đồ địa chính ngày 16/8/2019 kèm theo) .

- Ông Diếp Văn X có quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích 1318.5m² (phần (1) họa đồ) thuộc một phần thửa số 733 tờ bản đồ 05 tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có trích lục bản đồ địa chính ngày 16/8/2019 kèm theo).

- Bà Diếp Thị Phương D có quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích 1397m² (phần (2), (3) họa đồ) thuộc một phần thửa số 733 tờ bản đồ 05 tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre (có trích lục bản đồ địa chính ngày 16/8/2019 kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/11/2020, bị đơn bà Diếp Thị Phương D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất tranh chấp thửa 733, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện B là phần đất kinh tế phụ được cấp cho hộ gia đình bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà D trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ N, cụ T4 đưa vào tập đoàn, sau đó được cấp lại cho hộ gia đình bà theo diện kinh tế phụ lần đầu năm 1984, đến năm 1990 khi cấp bình quân nhân khẩu thì đất kinh tế phụ giữ nguyên. Ông Hóa, ông Sui đều có xác nhận đất được cấp lại theo diện kinh tế phụ 1.500m² nhưng do đất gò nên diện tích có dư. Ban đầu chính ông X cũng thừa nhận là đất kinh tế phụ. Sau khi cấp khoán thì giữa bà với cụ T4, cụ N đã thỏa thuận phân chia đất, phần đất của cụ T4, cụ N đã bị ông X chiếm giữ kê khai, phần đất thuộc thửa 733 là của gia đình bà. Từ khi cấp đất vào năm 1984, bà là người trực tiếp sử dụng do cha mẹ bà đã lớn tuổi, khi phát sinh tranh chấp do ông X thường xuyên chặt phá cây cối nên bà không còn canh tác được nữa. Kết quả xác minh của Tòa án nhân dân huyện B lần hai là không khách quan, do ông Liềm, ông Thắng trình bày ngược lại với ý kiến ban đầu của các ông này, bên cạnh đó, cũng có nhiều thửa đất xung quanh, không có thủy lợi, làm lúa một vụ nhưng vẫn được cấp theo diện kinh tế phụ. Ngoài ra, tổng diện tích đất của bà đang sử dụng vẫn còn thiếu so với định suất được cấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Thửa đất 733 đang tranh chấp do cụ N đứng tên sổ mục kê, qua kết quả xác minh là đất trả hoa lợi cho cụ T4, cụ N. Cụ T4, cụ N chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ có 04 người, nhưng bà Kim A và các con của bà Từ từ chối nhận di sản nên ông X yêu cầu nhận phần (1) có diện tích 1318.5m² là có căn cứ. Bà D cho rằng đất kinh tế phụ là không đúng, bà D đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận đối với những thửa đất khác, đồng thời bà D còn đang quản lý, sử dụng một phần đất mà bà đang cất nhà ở nhưng ông X không tranh chấp. Do đó, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Phần đất tranh chấp thửa 733 có nguồn gốc của cụ T4 và cụ N, mặc dù không đủ căn cứ xác định là đất cấp theo diện kinh tế phụ hay cấp theo diện trả hoa lợi nhưng đều là đất cấp cho hộ với 07 nhân khẩu. Nếu tính bình quân trong số 8.000m² đất cấp theo định suất vào năm 1990 thì phần của cụ T4, cụ N có diện tích 2280m², đối với thửa 733 được cấp chung cho hộ nên phần của cụ T4, cụ N có diện tích 776m² (2715.5m²/07 nhân khẩu x 02), như vậy phần của cụ T4, cụ N được cấp tổng cộng 3.056m². Ông X đã quản lý, sử dụng và được cấp

giấy chứng nhận đối với phần đất thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 2 có diện tích gần như tương đương với phần đất của cụ T4 và cụ N được cấp. Đồng thời, trước đây vào năm 1996, ông X có yêu cầu đổi đất ở thửa 733 với bà D, tuy việc đổi đất không thành nhưng cũng thể hiện ông X thừa nhận đất là của bà D. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà D và các con của bà. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Diếp Thị Phương D, sửa Bản án sơ thẩm số: 93/2020/DS-ST ngày 28/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Diếp Thị Phương D; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 2715.5m² gồm các phần (1) diện tích 1318.5m², phần (2) diện tích 1314m², phần (3) diện tích 83m² thuộc một phần thửa 274, tờ bản đồ số 10 (thửa cũ là thửa 733, tờ bản đồ số 5), tọa lạc xã Phước Tuy (nay là xã P), huyện B. Phần đất trên do cụ Hồ Thị N đứng tên sổ mục kê nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do phần đất đang tranh chấp nên các bên không ai quản lý, sử dụng.

[2] Về nguồn gốc đất: Các bên trình bày thống nhất đất có nguồn gốc của cụ Diếp Văn T4 và cụ Hồ Thị N đưa vào tập đoàn sản xuất. Tuy nhiên, nguyên đơn ông X cho rằng đất sau khi đưa vào tập đoàn sản xuất thì được cấp lại theo diện trả hoa lợi cho cụ T4 và cụ N nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Trong khi đó, bị đơn bà D cho rằng đây là phần đất cấp theo diện kinh tế phụ cho gia đình bà (gồm cụ T4, cụ N, bà và hai con bà là anh Đ và anh T1), sau đó bà và cụ T4, cụ N đã phân chia đất được cấp, phần của hai cụ do ông X quản lý và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất đang tranh chấp là của bà và các con của bà nên không đồng ý chia thừa kế.

[3] Theo kết quả xác minh của Tòa án: Ông Hóa - Tập đoàn phó cho rằng phần đất tranh chấp là đất cấp định suất cho hộ cụ T4, cụ N, trong đó có bà D và các con chung hộ; trong khi đó, ông Liềm - Thư ký Tập đoàn cho rằng phần đất này là đất trả hoa lợi cho cụ T4, cụ N; kết quả xác minh của Phòng Tài nguyên và Môi trường cho rằng đất tranh chấp thuộc phần đất trả hoa lợi cho cụ T4, cụ N. Như vậy, lời trình bày của những người từng công tác tại tập đoàn có mâu thuẫn với nhau, kết luận của Phòng Tài nguyên và Môi trường cho rằng đất trả hoa lợi nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ nào kèm theo để chứng minh nên không đủ cơ sở để xác định đất tranh chấp được cấp theo diện trả hoa lợi cho cụ T4, cụ N.

[4] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận có sự việc đổi đất giữa bà D và ông X vào năm 1996. Tại biên bản làm việc ngày 04/10/1996 về việc giải quyết tranh chấp đất giữa ông Diếp Văn X với bà Diếp Thị Phương D có nội dung “căn cứ vào giấy trao đổi đất ngày 31 tháng 9 năm 1996 ông X trao đổi 01 công đất rẫy và 04 sào đất cát nhà để đổi

lấy 01 công đất mặt lộ ngang 10m dài 90m giáp ranh giới xã Phước Tuy” - là phần đất hiện nguyên đơn đang tranh chấp. Như vậy, việc thỏa thuận trao đổi đất giữa bà D với ông X là có thật, mặc dù sau đó hai bên không thực hiện nhưng việc thỏa thuận nêu trên có giá trị chứng minh ông X thừa nhận phần đất thuộc thửa 733 là của bà D nên mới thỏa thuận đổi đất. Điều này cũng phù hợp với lời trình bày của bà D về việc chia đất sau khi được tập đoàn khoán cấp vào năm 1990, cụ thể: Bà D cho rằng khi khoán cấp lần hai theo bình quân nhân khẩu thì mỗi nhân khẩu có đất được cấp 1140m² (hai cụ là 2.280m²), đất kinh tế phụ được cấp vào năm 1984 giữ nguyên 1500m² (hộ được cấp có 05 nhân khẩu nên phần của hai cụ là 600m², phù hợp với sổ kê khai diện tích và thu nộp thuế nông nghiệp của cụ N là đất kinh tế phụ 1500m²), tổng cộng phần của hai cụ chỉ có diện tích 2880m² nhưng bà và hai cụ thỏa thuận cắt 3000m² để chia cho hai cụ, phần đất này hiện nay do ông X đang quản lý, sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần còn lại là của bà và các con của bà trong đó có phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 733 mà ông X có thỏa thuận trao đổi năm 1996. Từ đó, có căn cứ xác định phần đất đang tranh chấp không phải là di sản của cụ T4 và cụ N do đã có sự phân chia đất như bà D trình bày. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp, kháng cáo của bị đơn có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Diếp Thị Phương D không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bà Diếp Thị Phương D;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 93/2020/DS-ST ngày 28/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Diếp Văn X về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Diếp Văn T4 và cụ Hồ Thị N đối với phần đất thuộc thửa số 733, tờ bản đồ số 05 (theo dự án Vlap là thửa 274, tờ bản đồ số 10) diện tích 2715.5m² tọa lạc tại xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[2] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng 2.771.000đ (Hai triệu bảy trăm bảy mươi mốt ngàn đồng), ông Diếp Văn X phải chịu và đã nộp xong.

[3] Về án phí: Ông Diếp Văn X là người cao tuổi nên được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Kim Cua